

Số: /QĐ-UBND

Thanh Hoá, ngày tháng năm 2025

**QUYẾT ĐỊNH**

**Phê duyệt bổ sung có mục tiêu dự toán kinh phí chi trả lương, phụ cấp và các khoản đóng góp cho lao động hợp đồng làm giáo viên theo Nghị định 111/2022/NĐ-CP ngày 30/12/2022 của Chính phủ năm 2025 (đợt 4)**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;*

*Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước năm 2015;*

*Căn cứ Luật số 56/2024/QH15 ngày 29/11/2024 của Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán, Luật Kế toán, Luật Kiểm toán độc lập, Luật Ngân sách nhà nước, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Luật Quản lý thuế, Luật Thuế thu nhập cá nhân, Luật Dự trữ quốc gia, Luật Xử lý vi phạm hành chính năm 2024;*

*Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước; số 149/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 quy định chi tiết một số nội dung sửa đổi của Luật Ngân sách nhà nước tại Điều 4 Luật số 56/2024/QH15;*

*Căn cứ các Quyết định của UBND tỉnh: số 5107/QĐ-UBND ngày 24/12/2024 giao dự toán thu NSNN trên địa bàn; thu, chi NSDP và phân bổ NSDP năm 2025, tỉnh Thanh Hóa; số 2211/QĐ-UBND ngày 28/6/2025 về việc điều chỉnh dự toán thu NSNN trên địa bàn; thu, chi NSDP và điều chỉnh phân bổ dự toán chi NSDP năm 2025, tỉnh Thanh Hóa sau khi sắp xếp, tổ chức lại đơn vị hành chính các cấp và xây dựng mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp;*

*Trên cơ sở tham mưu của Sở Tài chính tại Tờ trình số 9856/TTr-STC ngày 30/9/2025 về việc phê duyệt bổ sung dự toán kinh phí hỗ trợ UBND các xã, phường chi trả lương, phụ cấp và các khoản đóng góp cho lao động hợp đồng làm giáo viên theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP ngày 30/12/2022 của Chính phủ năm 2025 (đợt 4).*

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1:** Phê duyệt bổ sung có mục tiêu dự toán kinh phí chi trả lương, phụ cấp và các khoản đóng góp cho lao động hợp đồng làm giáo viên theo Nghị định 111/2022/NĐ-CP ngày 30/12/2022 của Chính phủ năm 2025 (đợt 4), như sau:

### 1. Nguyên tắc hỗ trợ

- Đối tượng lao động hợp đồng làm giáo viên đã được Hiệu trưởng các trường ký kết hợp đồng theo hướng dẫn của Sở Nội vụ tại công văn số 3130/SNV-CCVC ngày 29/6/2025 về việc hợp đồng lao động hợp đồng làm giáo viên theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP của Chính phủ.

- Ngân sách tỉnh đảm bảo chi lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo chế độ và mức tiền lương cơ sở cho số tháng theo hợp đồng trong năm 2025 cho các đối tượng. UBND các xã, phường chịu trách nhiệm về tính chính xác, pháp lý của tờ trình làm cơ sở xây dựng nhu cầu thực hiện, đảm bảo tính pháp lý của hồ sơ kèm theo.

- Phân kinh phí còn lại và các chế độ, chính sách phát sinh khác (nếu có) do cấp xã đảm nhận từ nguồn ngân sách xã, phường.

- Người sử dụng lao động chịu trách nhiệm thực hiện chi trả chế độ, chính sách theo thời gian làm việc thực tế đảm bảo chế độ quy định.

### 2. Kinh phí phê duyệt đợt này

- Tổng số đối tượng: 893 đối tượng.

- Kinh phí phê duyệt: 53.047.704 nghìn đồng (*Năm mươi ba tỷ, không trăm bốn mươi bảy triệu bảy trăm lẻ bốn nghìn đồng*).

*(Có biểu chi tiết đính kèm)*

**3. Nguồn kinh phí:** Từ nguồn chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề (Kinh phí tuyển dụng giáo viên hợp đồng theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP; một số chế độ, chính sách giáo dục và nhiệm vụ phát sinh khác...) trong dự toán ngân sách tỉnh năm 2025 tại Quyết định 2211/QĐ-UBND ngày 28/6/2025 của UBND tỉnh.

### Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Sở Tài chính chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật, UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh và các cơ quan thanh tra, kiểm tra, kiểm toán và các cơ quan liên quan về tính chính xác, tính pháp lý, thẩm quyền phê duyệt của nội dung tham mưu, thẩm định, số liệu báo cáo và việc đảm bảo các điều kiện, tiêu chuẩn, định mức theo đúng quy định (*kể cả các nội dung thuộc chức năng, nhiệm vụ liên quan đến nội dung trình nhưng chưa được đề cập tại các văn bản tham mưu, thẩm định*).

2. Sở Tài chính, Kho bạc Nhà nước khu vực XI căn cứ nội dung phê duyệt tại Điều 1 Quyết định này có trách nhiệm kiểm tra, kiểm soát và thực hiện các thủ tục nghiệp vụ bổ sung có mục tiêu cho các xã, phường để triển khai thực hiện nhiệm vụ được giao, đảm bảo đúng quy định. Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Kho bạc Nhà nước khu vực XI có trách nhiệm từ chối theo thẩm quyền các khoản chi không đủ điều kiện chi theo quy định tại khoản 1 Điều 34 Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ và chịu trách nhiệm về quyết định của mình theo quy định hiện hành của pháp luật.

**3. UBND các xã, phường:**

- Chủ động sử dụng kinh phí được bổ sung và cân đối nguồn ngân sách địa phương để thực hiện các chính sách, chế độ, chi trả kịp thời, đúng đối tượng; chịu trách nhiệm trong việc xác định cơ cấu giáo viên văn hóa, giáo viên đặc thù còn thiếu để ký hợp đồng lao động tại các trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở đảm bảo đồng bộ cơ cấu các môn học, không để thừa thiếu cục bộ.

- Tổ chức quản lý, sử dụng nguồn kinh phí được giao đúng mục đích và thanh quyết toán theo đúng chế độ quy định hiện hành.

4. Hiệu trưởng các trường chịu trách nhiệm về việc ký kết hợp đồng, tính hợp pháp, hợp lệ của hợp đồng lao động; thực hiện hợp đồng lao động phù hợp với quy định của pháp luật, đảm bảo chế độ, chính sách và quyền lợi hợp pháp của người lao động theo Luật Lao động, Luật Bảo hiểm xã hội và các quy định pháp luật hiện hành khác.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các sở: Tài chính, Giáo dục và Đào tạo, Nội vụ; Giám đốc Kho bạc Nhà nước khu vực XI; Chủ tịch UBND các xã, phường và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, các cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3 QĐ;
- Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các PCT UBND tỉnh;
- Các Phó CVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KTTC (TĐN71870).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**



**Nguyễn Hoài Anh**

**DỰ TOÁN KINH PHÍ HỖ TRỢ CHI TRẢ CHO LAO ĐỘNG HỢP ĐỒNG  
LÀM GIÁO VIÊN THEO NGHỊ ĐỊNH 111/2022/NĐ-CP NGÀY 30/12/2022  
CỦA CHÍNH PHỦ NĂM 2025 (ĐỢT 4)**

(Kèm theo Quyết định số       /QĐ-UBND ngày    tháng    năm 2025 của UBND tỉnh)  
Đvt: 1.000 đồng

| STT | Tên đơn vị         | Tổng số<br>đối tượng | Kinh phí hỗ trợ   | Ghi chú |
|-----|--------------------|----------------------|-------------------|---------|
|     | <b>Tổng cộng</b>   | <b>893</b>           | <b>53.047.704</b> |         |
| 1   | Phường Hạc Thành   | 29                   | 1.711.783         |         |
| 2   | Phường Đông Quang  | 19                   | 1.143.416         |         |
| 3   | Phường Hàm Rồng    | 18                   | 1.067.450         |         |
| 4   | Phường Nguyệt Viên | 24                   | 1.432.690         |         |
| 5   | Phường Đông Tiến   | 21                   | 1.248.969         |         |
| 6   | Phường Sầm Sơn     | 55                   | 3.217.308         |         |
| 7   | Phường Bim Sơn     | 37                   | 2.081.885         |         |
| 8   | Xã Hà Trung        | 5                    | 272.388           |         |
| 9   | Xã Hoạt Giang      | 6                    | 348.412           |         |
| 10  | Xã Hà Long         | 5                    | 297.017           |         |
| 11  | Xã Hậu Lộc         | 12                   | 686.449           |         |
| 12  | Xã Đông Thành      | 18                   | 828.064           |         |
| 13  | Xã Hoa Lộc         | 18                   | 911.062           |         |
| 14  | Xã Vạn Lộc         | 33                   | 1.801.649         |         |
| 15  | Xã Hoằng Hóa       | 27                   | 1.567.010         |         |
| 16  | Xã Hoằng Lộc       | 18                   | 950.303           |         |
| 17  | Xã Hoằng Thanh     | 45                   | 2.627.752         |         |
| 18  | Xã Hoằng Sơn       | 20                   | 1.171.724         |         |
| 19  | Xã Hoằng Tiến      | 40                   | 2.824.282         |         |
| 20  | Xã Lưu Vệ          | 20                   | 1.184.235         |         |
| 21  | Xã Quảng Ngọc      | 15                   | 838.126           |         |
| 22  | Xã Tiên Trang      | 55                   | 3.221.277         |         |
| 23  | Xã Quảng Yên       | 19                   | 1.080.257         |         |
| 24  | Xã Thọ Xuân        | 6                    | 350.329           |         |
| 25  | Xã Sao Vàng        | 13                   | 791.362           |         |
| 26  | Xã Thọ Lập         | 20                   | 1.177.010         |         |

| STT | Tên đơn vị     | Tổng số<br>đối tượng | Kinh phí hỗ trợ | Ghi chú |
|-----|----------------|----------------------|-----------------|---------|
| 27  | Xã Xuân Tín    | 11                   | 665.829         |         |
| 28  | Xã Xuân Lập    | 19                   | 1.104.820       |         |
| 29  | Xã Xuân Hòa    | 10                   | 584.520         |         |
| 30  | Xã Yên Định    | 10                   | 592.186         |         |
| 31  | Xã Yên Trường  | 8                    | 476.049         |         |
| 32  | Xã Yên Phú     | 10                   | 587.796         |         |
| 33  | Xã Yên Ninh    | 6                    | 354.162         |         |
| 34  | Xã Định Hòa    | 6                    | 354.162         |         |
| 35  | Xã Thiệu Hóa   | 22                   | 1.266.090       |         |
| 36  | Xã Thiệu Trung | 10                   | 579.479         |         |
| 37  | Xã Thiệu Quang | 9                    | 523.729         |         |
| 38  | Xã Thiệu Tiến  | 16                   | 934.043         |         |
| 39  | Xã Thiệu Toán  | 5                    | 292.260         |         |
| 40  | Xã Vĩnh Lộc    | 13                   | 754.894         |         |
| 41  | Xã Tây Đô      | 5                    | 290.344         |         |
| 42  | Xã Biện Thượng | 16                   | 927.488         |         |
| 43  | Xã Kim Tân     | 6                    | 367.248         |         |
| 44  | Xã Ngọc Trạo   | 7                    | 443.628         |         |
| 45  | Xã Thạch Bình  | 14                   | 879.922         |         |
| 46  | Xã Thạch Quảng | 3                    | 271.913         |         |
| 47  | Xã Thành Vinh  | 3                    | 197.171         |         |
| 48  | Xã Cẩm Thủy    | 8                    | 492.986         |         |
| 49  | Xã Cẩm Thạch   | 12                   | 770.633         |         |
| 50  | Xã Cẩm Tân     | 3                    | 128.996         |         |
| 51  | Xã Cẩm Vân     | 15                   | 924.348         |         |
| 52  | Xã Bá Thước    | 20                   | 1.334.217       |         |
| 53  | Xã Điền Lư     | 10                   | 652.366         |         |
| 54  | Xã Quý Lương   | 15                   | 1.269.518       |         |
| 55  | Xã Quan Sơn    | 3                    | 194.698         |         |